

Số: 24/QĐ-HGS

Điện Biên Phủ, ngày 16 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025 – 2026.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH-THCS HERMANN GMEINER

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT, ngày 15 tháng 09 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường THCS;

Căn cứ 27/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội Đồng Nhân Dân tỉnh về Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Điện Biên, từ năm học 2025-2026

Căn cứ Công văn số 2776/SGDDT-KHTC, ngày 15/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn quy trình, thủ tục xét, thẩm định, phê duyệt đối tượng và thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên năm học 2025 - 2026;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 02/02/2026 của trường TH – THCS Hermann Gmeiner về việc họp xét học sinh thuộc diện hưởng chế độ chính sách kỳ II năm học 2025 – 2026;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

(Có danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

1. Chế độ miễn học phí kỳ II năm học 2025 – 2026 gồm: 140 học sinh
Tổng kinh phí cấp bù học phí là : **244.650.000 đồng** (Hai trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

2. Chế độ hỗ trợ chi phí học tập kỳ II năm học 2025-2026 gồm: 33 học sinh
Tổng kinh phí là: **24.750.000 đồng** (Hai mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

3. Tổng cộng (1+2): 269.400.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn).

Điều 2. Giao bộ phận kế toán Trường TH-THCSHerrmann Gmeiner phối hợp với giáo viên chủ nhiệm 10 lớp tổ chức chi trả chế độ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước khi được UBND phường Điện Biên Phủ cấp đủ kinh phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) kế toán, giáo viên chủ nhiệm 10 lớp, cá nhân trong danh sách có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KT,HT&ĐT.
- UBND phường ĐBP
- KBNN khu vực X- phòng KTNN
- Lưu: VT,KT



Trần Văn Trắc

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2026 (NĂM HỌC 2025 - 2026)
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP, NGÀY 03/09/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đổi tương thụ hưởng			Số tháng được hưởng	Số tiền/ tháng	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ vs học sinh hưởng CS
				Mô côi	Khuynh tất	Hộ nghèo							
1	Sung Ngân Chi	1A1			1		5	150.000	750.000	8900205138980	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Lương Thị Thương	Người giám hộ
2	Lâu Thị Chung	1A1			1		5	150.000	750.000	8900215088003	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Luyện	Người giám hộ
3	Thào A Lý	2A1			1		5	150.000	750.000	8900205211938	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Sư	Người giám hộ
4	Sùng Minh Tuấn	3A1			1		5	150.000	750.000	8900205138980	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Lương Thị Thương	Người giám hộ
5	Giảng Thị Nga	3A1			1		5	150.000	750.000	8900215088315	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Mai	Người giám hộ
6	Thào Thị Kim Ngân	4A1			1		5	150.000	750.000	8900215088309	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Lò Thị Phòng	Người giám hộ
7	Sùng A Dế	4A1			1		5	150.000	750.000	8900215088344	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Hoan	Người giám hộ
8	Thào Thị Linh	4A1			1		5	150.000	750.000	8900215088344	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Hoan	Người giám hộ
9	Lâu Thành Mão	4A1			1		5	150.000	750.000	8900215088003	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Luyện	Người giám hộ
10	Giảng Thị Dương	4A1			1		5	150.000	750.000	8900215088315	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Mai	Người giám hộ

11	Vàng A Duy	4A1				1		5	150.000	750.000	8900215088315	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Mai	Người giám hộ
12	Giàng A Chú	5A1				1		5	150.000	750.000	8900205138980	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Lương Thị Thương	Người giám hộ
13	Mùa A Hải	5A1				1		5	150.000	750.000	8900215087965	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Tông Thị Thuàng	Người giám hộ
14	Vàng A Chung	6A1				1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
15	Giàng Pê Tu	6A1				1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
16	Phan Minh Hiếu	6A1				1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
17	Hoàng Thành Công	6A1				1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
18	Thào A Kỳ	6A1				1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
19	Thào A Công	6A1				1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
20	Giàng A Cù	6A1				1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
21	Vàng A Dơ	6A1				1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
22	Thào A Sĩa	6A1				1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
23	Giàng A Nù	6A1				1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
24	Thào A Đế	6A2				1		5	150.000	750.000	8900215088003	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Luyến	Người giám hộ
25	Giàng Văn Thương	6A2				1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ

26	Thào Duy Phúc	6A2				1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
27	Giàng A Sang	6A2			1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ	
28	Vì A Dơ	6A2			1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ	
29	Hà Đại Thiên	6A2			1		5	150.000	750.000	2151000302907 ²	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ	
30	Và Hoàng Quân	7A1		1			5	150.000	750.000	3600822864	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Hoàng Thị Hồng Trang	Mẹ đẻ	
31	Mùa A Thanh	7A1			1		5	150.000	750.000	8900215088344	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Hoàn	Người giám hộ	
32	Sùng Mạnh Chia	7A1			1		5	150.000	750.000	8900205138980	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Lương Thị Thương	Người giám hộ	
33	Lý Thị Sinh Dành	9A1			1		5	150.000	750.000	8900215087965	Ngân hàng Agribank CN tỉnh DB	Tông Thị Hoàng	Người giám hộ	
Tổng cộng										24.750.000				

Bảng chữ: Hai mươi bốn triệu, bảy trăm ngàn năm đồng chẵn

Người lập



Nguyễn Thị Thúy Vinh

Kế toán



Bùi Thị Hồng Nhung

Điện Biên Phủ, ngày tháng năm 2026

Hiệu trưởng



Trần Văn Trắc

DANH SÁCH HỌC SINH HƯỞNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH MIỄN HỌC PHÍ

Năm học 2025-2026 (Kỳ II từ tháng 1 đến tháng 5 năm 202)

Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ 3/9/2025

TT	Họ tên học sinh	Lớp	Mức thu học phí/tháng	Số tháng miễn, giảm	Tổng KP cấp bù học phí	Ghi chú
1	Khoàng Phạm Bảo Anh	6A1	350.000	5	1.750.000	
2	Chu Tiến Biên	6A1	350.000	5	1.750.000	
3	Vũ Thị Phương Chi	6A1	350.000	5	1.750.000	
4	Tráng A Chì	6A1	350.000	5	1.750.000	
5	Vàng A Chung	6A1	350.000	5	1.750.000	
6	Hoàng Thành Công	6A1	350.000	5	1.750.000	
7	Thào A Cộg	6A1	350.000	5	1.750.000	
8	Giàng A Cú	6A1	350.000	5	1.750.000	
9	Chảo A Dao	6A1	350.000	5	1.750.000	
10	Vàng A Dơ	6A1	350.000	5	1.750.000	
11	Sùng Thị Dợ	6A1	350.000	5	1.750.000	
12	Lầu A Dụa	6A1	350.000	5	1.750.000	
13	Lê Tiến Dũng	6A1	350.000	5	1.750.000	
14	Vàng Thị Dương	6A1	350.000	5	1.750.000	
15	Kiều Minh Hiếu	6A1	350.000	5	1.750.000	
16	Trần Nguyễn Biên Hòa	6A1	350.000	5	1.750.000	
17	Nguyễn Dương Khải	6A1	350.000	5	1.750.000	
18	Khoàng Chấn Kiệt	6A1	350.000	5	1.750.000	
19	Thào A Ký	6A1	350.000	5	1.750.000	
20	Vàng Thành Long	6A1	350.000	5	1.750.000	
21	Chảo Văn Mễnh	6A1	350.000	5	1.750.000	
22	Giàng A Nù	6A1	350.000	5	1.750.000	
23	Cao Đăng Bảo Phong	6A1	350.000	5	1.750.000	
24	Nguyễn Bá Minh Quân	6A1	350.000	5	1.750.000	
25	Giàng A Sơn	6A1	350.000	5	1.750.000	
26	Thào A Súa	6A1	350.000	5	1.750.000	
27	Hờ Thị Thương	6A1	350.000	5	1.750.000	
28	Giàng Pê Tu	6A1	350.000	5	1.750.000	
29	Huỳnh Diệp Chi	6A2	350.000	5	1.750.000	
30	Mùa Phương Chi	6A2	350.000	5	1.750.000	
31	Phạm Thị Phương Chi	6A2	350.000	5	1.750.000	
32	Thào A Dế	6A2	350.000	5	1.750.000	
33	Vàng Thị Dinh	6A2	350.000	5	1.750.000	
34	Vì A Dơ	6A2	350.000	5	1.750.000	
35	Nguyễn Hoàng Bảo Duy	6A2	350.000	5	1.750.000	

36	Hà Thành Đạt	6A2	350.000	5	1.750.000
37	Phản Minh Hiếu	6A2	350.000	5	1.750.000
38	Lý Gia Huy	6A2	350.000	5	1.750.000
39	Nguyễn Thanh Huyền	6A2	350.000	5	1.750.000
40	Vàng A Khanh	6A2	350.000	5	1.750.000
41	Giàng Quốc Khánh	6A2	350.000	5	1.750.000
42	Lê Kim Khôi	6A2	350.000	5	1.750.000
43	Thào A Khu	6A2	350.000	5	1.750.000
44	Nguyễn Sơn Lâm	6A2	350.000	5	1.750.000
45	Sùng Hậu Phong	6A2	350.000	5	1.750.000
46	Thào Duy Phúc	6A2	350.000	5	1.750.000
47	Giàng A Sang	6A2	350.000	5	1.750.000
48	Giàng A Si	6A2	350.000	5	1.750.000
49	Hù Đại Thiên	6A2	350.000	5	1.750.000
50	Đặng Anh Thu	6A2	350.000	5	1.750.000
51	Giàng Văn Thương	6A2	350.000	5	1.750.000
52	Sùng A Tiên	6A2	350.000	5	1.750.000
53	Nguyễn Xuân Tiên	6A2	350.000	5	1.750.000
54	Vàng A Trương	6A2	350.000	5	1.750.000
55	Lò Ngọc Trường	6A2	350.000	5	1.750.000
56	Vừ A Và	6A2	350.000	5	1.750.000
57	Sùng A Nam	6A2	350.000	5	1.750.000
58	Nguyễn Việt An	7A1	350.000	5	1.750.000
59	Nguyễn Hải Anh	7A1	350.000	5	1.750.000
60	Tạ Thị Vân Anh	7A1	350.000	5	1.750.000
61	Đặng Gia Bảo	7A1	350.000	5	1.750.000
62	Thào Thị Bàu	7A1	350.000	5	1.750.000
63	Lê Thanh Bình	7A1	350.000	5	1.750.000
64	Sùng Mạnh Chia	7A1	350.000	5	1.750.000
65	Hạng A Công	7A1	350.000	5	1.750.000
66	Lê Tiên Cường	7A1	350.000	5	1.750.000
67	Đồng Cao Dương	7A1	350.000	5	1.750.000
68	Phạm Thành Đạt	7A1	350.000	5	1.750.000
69	Lý A Hồng	7A1	350.000	5	1.750.000
70	Trịnh Vũ Khánh Huyền	7A1	350.000	5	1.750.000
71	Hà Thị Thu Hương	7A1	350.000	5	1.750.000
72	Đào Đức Khánh	7A1	350.000	5	1.750.000
73	Tòng Nguyễn Anh Kiệt	7A1	350.000	5	1.750.000
74	Mùa A Lù	7A1	350.000	5	1.750.000
75	Giàng A Lương	7A1	350.000	5	1.750.000
76	Trần Công Minh	7A1	350.000	5	1.750.000
77	Mai Trọng Nghĩa	7A1	350.000	5	1.750.000
78	Phạm Trọng Nghĩa	7A1	350.000	5	1.750.000
79	Lò Linh Nhi	7A1	350.000	5	1.750.000
80	Nguyễn Hà Ngọc Oanh	7A1	350.000	5	1.750.000
81	Nguyễn Thị Trâm Oanh	7A1	350.000	5	1.750.000

82	Sùng Thị Phua	7A1	350.000	5	1.750.000
83	Cứ Nhật Quang	7A1	350.000	5	1.750.000
84	Vũ Hoàng Quân	7A1	350.000	5	1.750.000
85	Nguyễn Duy Quý	7A1	350.000	5	1.750.000
86	Lê Minh Sơn	7A1	350.000	5	1.750.000
87	Trần Duy Thái	7A1	350.000	5	1.750.000
88	Mùa A Thanh	7A1	350.000	5	1.750.000
89	Giàng Thị Thuý	7A1	350.000	5	1.750.000
90	Đào Hà Anh Thư	7A1	350.000	5	1.750.000
91	Hoàng Quỳnh Trang	7A1	350.000	5	1.750.000
92	Lâu A Trung	7A1	350.000	5	1.750.000
93	Lương Hà Vĩ	7A1	350.000	5	1.750.000
94	Trần Quốc Đạt	7A1	350.000	4	1.400.000
95	Trần Khánh An	8A1	350.000	5	1.750.000
96	Vũ Hoàng Anh	8A1	350.000	5	1.750.000
97	Vũ A Quốc Bảo	8A1	350.000	5	1.750.000
98	Trần Bảo Châu	8A1	350.000	5	1.750.000
99	Quàng Thị Châu	8A1	350.000	5	1.750.000
100	Bùi Đức Dương	8A1	350.000	5	1.750.000
101	Nguyễn Hoàng Dương	8A1	350.000	5	1.750.000
102	Cứ Thị Giang	8A1	350.000	5	1.750.000
103	Hù Thị Kiều	8A1	350.000	5	1.750.000
104	Nguyễn Thị Thảo Linh	8A1	350.000	5	1.750.000
105	Phạm Vũ Khánh Linh	8A1	350.000	5	1.750.000
106	Nguyễn Huỳnh Long	8A1	350.000	5	1.750.000
107	Nguyễn Thiên Long	8A1	350.000	5	1.750.000
108	Lò Việt Long	8A1	350.000	5	1.750.000
109	Nguyễn Quang Minh	8A1	350.000	5	1.750.000
110	Đặng Thu Minh	8A1	350.000	5	1.750.000
111	Đặng Thảo My	8A1	350.000	5	1.750.000
112	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	8A1	350.000	5	1.750.000
113	Trần Bùi Quang Phúc	8A1	350.000	5	1.750.000
114	Nguyễn Thị Thu Phương	8A1	350.000	5	1.750.000
115	Vàng Thị Phượng	8A1	350.000	5	1.750.000
116	Phạm Thu Thuý	8A1	350.000	5	1.750.000
117	Mùa Mạnh Tiến	8A1	350.000	5	1.750.000
118	Phạm Thuý Trang	8A1	350.000	5	1.750.000
119	Mai Văn Tú	8A1	350.000	5	1.750.000
120	Đặng Quỳnh Anh	9A1	350.000	5	1.750.000
121	Trần Thảo Anh	9A1	350.000	5	1.750.000
122	Lê Bảo Châu	9A1	350.000	5	1.750.000
123	Lò Thị Quỳnh Chi	9A1	350.000	5	1.750.000
124	Hạng A Chua	9A1	350.000	5	1.750.000
125	Lương Văn Chuyện	9A1	350.000	5	1.750.000
126	Lý Thị Sinh Dành	9A1	350.000	5	1.750.000
127	Sùng Thị Đơ	9A1	350.000	5	1.750.000

128	Nguyễn Minh Đức	9A1	350.000	5	1.750.000
129	Hoàng Lâm	9A1	350.000	5	1.750.000
130	Quàng Đình Nghĩa	9A1	350.000	5	1.750.000
131	Lâu A Nù	9A1	350.000	5	1.750.000
132	Mùa A Páo	9A1	350.000	5	1.750.000
133	Dương Tuấn Phúc	9A1	350.000	5	1.750.000
134	Vàng Thị Phượng	9A1	350.000	5	1.750.000
135	Nguyễn Mai Thanh Thảo	9A1	350.000	5	1.750.000
136	Hoàng Đức Thịnh	9A1	350.000	5	1.750.000
137	Và Công Thương	9A1	350.000	5	1.750.000
138	Nguyễn Thị Nhật Vy	9A1	350.000	5	1.750.000
139	Vàng Thị Xơ	9A1	350.000	5	1.750.000
140	Nguyễn Thảo Linh	9A1	350.000	5	1.750.000
	TỔNG CỘNG				244.650.000

Tiền bằng chữ: Hai trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng chẵn

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thúy Vinh

KÊ TOÁN

Bùi Thị Hồng Nhung

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Trắc